TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2018/HSST
Ngày 13-4-2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Thường Đông.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thúy Oanh.

Bà Lê Thị Hoàng Liễu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Phúc – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Mai Hoàn Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 23/2018/TLST-HS ngày 27 tháng 02 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2018/QĐXXST-HS ngày 29 tháng 3 năm 2018 đối với bị cáo:

Hà Ngọc D, sinh năm 1994 tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 2A/4 đường H, Phường 8, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi sinh sống: 2A/8 đường H, Phường 8, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hà Văn M và bà Nguyễn Thị T; bị cáo chưa có chồng con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa;

- *Bị hại*:

1. Bà Dương Thị L, sinh năm 1978 – vắng mặt.

Nơi cư trú: C2/21D1 tổ 176, ấp 4, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Dương Văn T, sinh năm 1951 – vắng mặt.

Nơi cư trú: C2/21D1 tổ 176, ấp 4, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thi T1, sinh năm 1975 – có mặt.

Nơi cư trú: 2A/4 đường H, Phường 8, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Đoàn Thị Mỹ H, sinh năm 1991 – vắng mặt.

Nơi cư trú: 1A/32 đường H, Phường 8, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Đoàn Thị Mỹ H1, sinh năm 1985 – vắng mặt.

Nơi cư trú: 1A/32 đường H, Phường 8, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI D VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội D vụ án được tóm tắt như sau:

Hà Ngọc D là người giúp việc cho gia đình bà Dương Thị Kim D1 (con ruột ông Dương Văn T) tại nhà số 2A/6 Hưng Phú, Phường 8, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Khoảng 14 giờ ngày 19/9/2017, sau khi nhặt được xâu chìa khóa nhà của ông T đánh rơi tại khu vực dưới chân cầu Chữ Y, D nảy sinh ý định vào nhà của ông T tại số C2/21D1 ấp 4, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh để lấy trộm tài sản. D nhờ bạn là Đoàn Thị Mỹ H điều khiển xe mô tô chở đến đầu hẻm C2, ấp 4, xã Bình Hưng và đi bộ đến nhà của ông Tám, nhưng do phía trước nhà ông T có nhiều người nên D không dám vào nhà nên quay ra kêu H chở về. Khi đến khu vực Phường 8, Quận 8, D xuống xe, đi bộ một đoạn rồi đón xe ôm quay lại nhà ông T và dùng chìa khóa (đã nhặt trước đó) mở cửa nhà, vào phòng của bà Dương Thị L (con ông T) lục tìm tài sản và lấy 01 xấp tiền để trong ngăn kéo tủ cất vào người rồi quay ra và thuê xe ôm chở về nhà. Tại đây, D lấy tiền ra đếm được 13.500.000 đồng và bỏ tiền vào trong 01 bịch nylon rồi đem ra cất giấu tại chân cầu Chữ Y, còn chìa khoá nhà của ông T thì đem ném xuống kênh Tàu Hũ.

Đến trưa ngày 22/9/2017, con ông Tám là anh Dương Tấn Đ đến nhà bà Dương Thị Kim D1 chơi và để xâu chìa khóa xe có chìa khoá nhà ông T trong nón bảo hiểm đặt gần cửa ra vào, D lấy trộm xâu chìa khóa và thuê xe ôm chở đến nhà ông T mở cửa, vào phòng ngủ của ông T lấy trộm 12.500.000 đồng của ông T để trong tủ quần áo rồi quay ra thuê xe ôm chở về Quận 8, đặt lại xâu chìa khóa của anh Đ vào chỗ cũ; Số tiền lấy trộm được D đem cất giấu chung với số tiền đã lấy trộm trước đó.

Số tiền chiếm đoạt được, D lấy 3.000.000 đồng đưa cho bà Nguyễn Thi T (mẹ ruột của D) nhờ trả nợ cho đối tượng tên Ba Ke (chưa rõ lai lịch), tiêu xài cá nhân hết 8.850.000 đồng và nhờ bạn là Đoàn Thị Mỹ H1 giữ 5.000.000 đồng, còn 9.150.000 đồng thì cất giữ trong người.

Sau khi phát hiện bị mất tài sản và nghi ngờ D đã lấy trộm, ông T và bà L đến Công an xã Bình Hưng trình báo sự việc. Công an xã Bình Hưng đã mời D, Hương về trụ sở làm việc và D đã giao nộp số tiền 9.150.000 đồng là tài sản chiếm đoạt. Đoàn Thị Mỹ H1 cũng giao nộp lại số tiền 5.000.000 đồng mà D đã gởi giữ trước đó. Vụ việc được Công an xã Bình Hưng lập hồ sơ ban đầu và chuyển đến Công an huyện Bình Chánh xử lý.

Quá trình điều tra, bị hại T khai nhận ngoài số tài sản nói trên, bị hại còn bị mất trộm thêm 01 nhẫn kiểu mặt vuông, trọng lượng 01 lượng vàng 24K và 01 nhẫn tròn, trọng lượng 03 chỉ vàng 24K. Tuy nhiên, D không thừa nhận; Ngoài lời khai bị hại thì không còn chứng cứ nào khác để chứng minh Hà Ngọc D đã chiếm đoạt số tài sản này.

Về vật chứng vụ án: Số tiền 9.150.000 đồng do D giao nộp và số tiền 5.000.000 đồng do Đoàn Thị Mỹ H1 giao nộp, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bình Chánh đã lập biên bản giao trả cho bị hại là Dương Thị L và ông Dương Văn T.

Về dân sự: Ông Dương Văn T và bà Dương Thị L sau khi nhận lại số tiền 14.150.000 đồng thì không có yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Đoàn Thị Mỹ H, bà Đoàn Thị Mỹ H1, bà Nguyễn Thi T trình bày: bà H, bà H1, bà T không biết và cũng không liên quan đến việc bị cáo trộm cắp tài sản của ông T, bà L.

Tại bản cáo trạng số 30/CT-VKSBC ngày 26 tháng 02 năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Hà Ngọc D về tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009.

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 138, điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009, xử phạt bị cáo D từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản"; ghi nhận bị hại không yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại và buộc bị cáo giao nộp lại số tiền thu lợi bất chính 11.850.000 đồng để sung quỹ nhà nước.

Bị cáo Hà Ngọc D khai nhận hành vi như trên và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thi T trình bày không biết số tiền 3.000.000 đồng D đưa cho bà là do trộm cắp mà có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội D vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét thấy lời khai nhận tội tại phiên tòa của bị cáo phù hợp với lời

khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, vật chứng của vụ án và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa.

[2] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác. Khi thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trên, bị cáo đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình nhưng vì tham lam, vụ lợi, muốn chiếm đoạt tài sản của người khác để bán lấy tiền tiêu xài nên bị cáo vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Tài sản bị cáo chiếm đoạt vào ngày 19/9/2017 có giá trị 13.500.000 đồng và ngày 22/9/2017 là 12.500.000 đồng.

[3] Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận bị cáo Hà Ngọc D phạm tội "Trộm cắp tài sản", tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 138 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

[4] Xét về tính chất mức độ phạm tội: Trong thời gian từ ngày 19/9/2017 đến ngày 22/9/2017 bị cáo 02 lần thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, tài sản trộm cắp mỗi lần trên 2.000.000 đồng, thuộc trường hợp phạm tội nhiều lần là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Từ đó thể hiện sự nguy hiểm và xem thường pháp luật của bị cáo. Do đó cần áp dụng hình phạt nghiêm, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù trong một khoản thời gian nhất định để răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[5] Tuy nhiên, xét thấy tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo được quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự nên khi quyết định hình phạt Hội đồng xét xử có xem xét để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[6] Về vật chứng vụ án là số tiền 9.150.000 đồng do bị cáo giao nộp và số tiền 5.000.000 đồng do Đoàn Thị Mỹ H1 giao nộp, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bình Chánh đã lập biên bản giao trả cho bị hại là Dương Thị L và ông Dương Văn T là đúng quy định của pháp luật.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Ông Dương Văn T và bà Dương Thị L sau khi nhận lại số tiền 14.150.000 đồng thì không có yêu cầu gì thêm nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[8] Do bị hại không yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại nên buộc bị cáo giao nộp lại số tiền thu lợi bất chính từ việc trộm cắp tài sản của bị hại là 11.850.000 đồng để tịch thu, sung quỹ nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 41 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

[9] Đối với Nguyễn Thi T, Đoàn Thị Mỹ H1, do không biết và không tham gia vào việc thực hiện hành vi phạm tội của bị cáo và cũng không biết số

tiền bị cáo đưa là do phạm tội mà có; đối với Đoàn Thị Mỹ H, do không biết bị cáo nhờ chở đến nhà ông T để trộm cắp tài sản nên Cơ quan điều tra không xử lý đối với bà T, bà H1 và bà H là có căn cứ.

[10] Về án phí: Bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm theo quy định khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[11] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát về tội danh, hình phạt đối với bị cáo cũng như giải quyết phần dân sự và các vấn đề khác.

[12] Về các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử: Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng và đầy đủ các hành vi, quyết định tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Hà Ngọc D phạm tội "Trộm cắp tài sản".

Căn cứ vào khoản 1 Điều 138; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm p khoản 1 Điều 46; điểm b khoản 1 Điều 41 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 136, Điều 331, Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự;

Xử phạt bị cáo Hà Ngọc D 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo vào trại chấp hành án.

Buộc bị cáo giao nộp lại số tiền 11.850.000 (mười một triệu T trăm năm mươi nghìn) đồng để tịch thu, sung quỹ nhà nước.

Ghi nhận bị hại không có yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại.

Bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TPHCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TPHCM;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh;
- Công an huyện Bình Chánh;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh;
- PC 53- Công an TPHCM;
- Sở tư pháp TPHCM;
- Bị cáo;
- Đương sự;
- Lưu hs;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lý Thường Đông

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 27-HS:

Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại các điều 254, 260 và 423 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo:

(1) và (4) nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi tên Tòa án nhân dân quận (huyện, thị xã, thành phố) gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án quân sự khu vực thì ghi tên Tòa án quân sự khu vực gì thuộc quân khu, quân chủng nào; nếu là Tòa án quân sự quân khu, quân chủng thì ghi tên Tòa án quân sự quân khu, quân chủng (ví dụ: Tòa án quân sự Quân khu Thủ đô).

(2) ô thứ nhất ghi số Bản án, ô thứ hai ghi năm ra Bản án (ví dụ: 16/2017/HS-ST).

(3) ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày hoặc nghị án kéo dài.

(5) nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng Thẩm phán..., đối với Hội thẩm nhân dân (quân nhân) chỉ ghi đầy đủ họ tên của hai Hội thẩm nhân dân (quân nhân); nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân (quân nhân). Cần chú ý không ghi chức vụ của Thẩm phán; đối với vụ án hình sự thông thường thì không ghi chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân (quân nhân); đối với vụ án hình sự có bị cáo là người dưới 18 tuổi thì ghi nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân (quân nhân). Nếu vụ án do Tòa án quân sự giải quyết thì không ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc quân hàm.

(6) ghi đầy đủ họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(7) ghi tên Viện kiểm sát như hướng dẫn tại (1); ghi họ tên Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa.

(8) trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ Trong các (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi Từ ngày đến ngày (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(9) nếu vụ án được xét xử tại trụ sở Tòa án thì ghi như hướng dẫn tại mục (1) (4). Nếu vụ án được xét xử lưu động thì ghi địa điểm nơi diễn ra phiên tòa.

(10) nếu xét xử kín thì thay cụm từ công khai bằng từ kín.

(11) và (12) ghi đầy đủ họ tên bị cáo và các bí danh, tên thường gọi khác (nếu có); nếu bị cáo là người dưới 18 tuổi phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh tính đến ngày bị cáo thực hiện hành vi phạm tội (ví dụ: Đến ngày thực hiện hành vi phạm tội bị cáo 16 tuổi 8 tháng 15 ngày); nếu bị cáo trên 18 tuổi thì ghi ngày, tháng, năm sinh hoặc tuổi; ghi nơi đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, nơi sinh sống của bị cáo. Đối với tiền sự thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị xử lý đó tính đến ngày phạm tội chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý hành chính hoặc bị xử lý kỷ luật. Đối với tiền án thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị kết án đó tính đến ngày phạm tội chưa được xoá án. Về nhân thân ghi án tích, đã bị xử phạt vi phạm hành chính, đã xử lý kỷ luật cụ thể các lần đó và ghi rõ là các án tích, xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật đó đã được xoá. Trường hợp bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở, tên người đại diện theo pháp luật, tiền án, tiền sự của pháp nhân thương mại và các thông tin cần thiết khác; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi "có mặt" và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi "vắng mặt".

(13) ghi ngày bị cáo bị bắt, tạm giam; nếu trước đó bị cáo đã bị tạm giữ, bị bắt, tạm giam, thì ghi ngày bị tạm giữ, ngày bị bắt, tạm giam và ngày được cho tại ngoại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi "có mặt" và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi "vắng mặt".

(14) và (15) nếu bị cáo có người đại diện hợp pháp thì ghi rõ họ tên của bị cáo đó (ví dụ: Người đại diện hợp pháp của bị cáo Nguyễn Văn A). Sau chữ là ghi quan hệ như thế nào với bị cáo (ví dụ: là bố của bị cáo); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi "có mặt" và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi "vắng mặt".

(16) nếu có người bào chữa thì ghi đầy đủ họ tên của người bào chữa và họ tên của bị cáo được bào chữa; nếu người bào chữa là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào (ví dụ: Ông Trần B, Luật sư Văn phòng luật sư Vạn Xuân thuộc Đoàn luật sư tỉnh H bào chữa cho Nguyễn Văn C); nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bào chữa (ví dụ: Bà Lê Thị M, bào chữa viên nhân dân công tác tại Hội luật gia tỉnh M bào chữa cho Nguyễn Văn D); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi "có mặt" và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi "vắng mặt".

(17), (18), (19), (20), (21), (22), (23) và (24) nếu có người nào tham gia tố tụng thì ghi đầy đủ họ tên, tuổi, nơi cư trú của người đó. Trường hợp bị hại là người bị xâm phạm về tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự và là người dưới 18 tuổi, thì phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh của bị hại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi "có mặt" và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi "vắng mặt".

(25) nếu bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có người bảo vệ quyền lợi cho họ, thì ghi đầy đủ

họ tên của họ theo thứ tự; nếu người bảo vệ quyền lợi của đương sự là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào; nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bảo vệ quyền lợi cho đương sự; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi có mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(26) nếu có người tham gia tố tụng là người làm chứng thì ghi đầy đủ họ tên; nếu người tham gia tố tụng là người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật thì ghi đầy đủ họ tên, cơ quan công tác.

(27) trong phần này, ghi đầy đủ các nội D được quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(28) trong phần này, ghi đầy đủ các nội D được quy định tại các điểm d, đ và e khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ thự trong dấu [ ].

(29) tùy từng trường hợp mà ghi rõ căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(30) trong phần này, ghi đầy đủ các nội D được quy định tại điểm g khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(31) phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi đầy đủ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các bị cáo, các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự thì ghi như sau:

Nơi nhận:
Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 262 của Bộ luật Tố tụng hình sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)